

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ-BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 08 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Trương Tấn Tuyển	Thành viên
Ông Hoàng Thế Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Thế Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lại Việt Tân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nhu Quỳnh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hoàng Thế Bình**  
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty đang theo dõi các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán với với tổng số tiền tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 là 15,273 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

2. Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày 31/12/2022 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho của Công ty vào thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để khẳng định tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục này tại các thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 và những ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

3. Tại thời điểm 01/01/2022, Công ty đang ghi nhận số tiền phạt chậm nộp các loại thuế các năm 2019, 2020, 2021 đã nộp trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" với tổng số tiền là 3,978 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã ghi nhận số tiền phạt thuế này vào chỉ tiêu "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính của các năm trước. Nếu các khoản nộp Ngân sách nhà nước trên được ghi nhận đúng quy định thì chỉ tiêu "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01/01/2022 giảm 3,978 tỷ, chỉ tiêu LNST chưa phân phối tại ngày 01/01/2022 giảm và tại ngày 31/12/2022 tăng số tiền tương ứng. Chỉ tiêu "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 (số liệu so sánh) tăng 947 triệu đồng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tại Báo cáo kiểm toán số 190/BCTC/TC ngày 15 tháng 03 năm 2022.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1369-2023-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

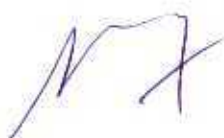
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>172.723.177.218</b>	<b>191.978.418.187</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.837.864.007	578.818.803
111	1. Tiền		3.837.864.007	578.818.803
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.463.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.463.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		99.790.588.671	119.894.056.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	104.283.564.148	120.878.064.235
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	258.025.565	337.944.548
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.137.755.256	9.566.804.134
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.888.756.298)	(10.888.756.298)
140	IV. Hàng tồn kho	8	69.045.224.540	67.919.197.668
141	1. Hàng tồn kho		69.045.224.540	67.919.197.668
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.500.000	123.345.097
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	49.500.000	123.345.097
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.818.440.175</b>	<b>16.360.200.945</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		84.300.000	84.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	84.300.000	84.300.000
220	II. Tài sản cố định		4.521.602.216	6.356.844.589
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.016.314.393	4.561.418.376
222	- Nguyên giá		58.068.780.235	58.068.780.235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.052.465.842)	(53.507.361.859)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	1.505.287.823	1.795.426.213
225	- Nguyên giá		2.611.245.455	2.611.245.455
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.105.957.632)	(815.819.242)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.212.537.959	9.919.056.356
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.212.537.959	9.919.056.356
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>183.541.617.393</b>	<b>208.338.619.132</b>

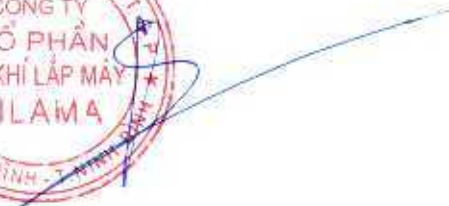
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>167.158.829.829</b>	<b>179.071.381.412</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>167.060.479.810</b>	<b>176.991.367.284</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	35.224.803.363	45.170.206.799
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	170	2.131.072.643
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.083.701.207	8.114.672.924
314	4. Phải trả người lao động		4.991.834.767	7.306.502.322
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.759.244.081	3.334.321.575
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	26.743.370.831	13.362.210.366
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	88.149.589.083	97.464.444.347
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		107.936.308	107.936.308
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>98.350.019</b>	<b>2.080.014.128</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	15	-	1.588.264.113
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	98.350.019	491.750.015
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>16.382.787.564</b>	<b>29.267.237.720</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>16.382.787.564</b>	<b>29.267.237.720</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		32.651.550.000	32.651.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		32.651.550.000	32.651.550.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.102.723.500	3.102.723.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	1.114.232.377
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	8.539.297.525
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.371.485.936)	(16.140.565.682)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(6.487.035.780)	(9.514.472.565)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(12.884.450.156)	(6.626.093.117)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>183.541.617.393</b>	<b>208.338.619.132</b>



  
Đỗ Mạnh Thành  
Người lập

  
Nguyễn Mạnh Hương  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Thế Bình  
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

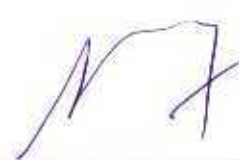
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

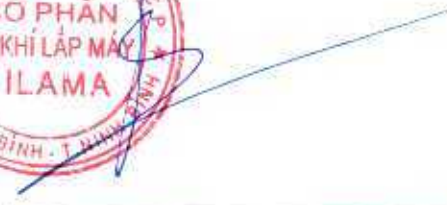
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	92.681.792.527	82.769.657.306
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.681.792.527	82.769.657.306
11	4. Giá vốn hàng bán	21	85.243.860.848	73.631.916.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.437.931.679	9.137.741.226
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	100.253.149	108.338.654
22	7. Chi phí tài chính	23	9.558.699.568	8.646.447.116
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.558.699.568	8.646.447.116
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.953.014.222	7.075.725.881
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.973.528.962)	(6.476.093.117)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	25	4.603.049.556	150.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		(4.603.049.556)	(150.000.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.576.578.518)	(6.626.093.117)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	307.871.638	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(12.884.450.156)</u>	<u>(6.626.093.117)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(3.946)	(2.029)



  
Đỗ Mạnh Thành  
Người lập

  
Nguyễn Mạnh Hương  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Thế Bình  
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.576.578.518)	(6.626.093.117)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.835.242.373	2.192.142.755
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(100.253.149)	(108.338.654)
06	- Chi phí lãi vay		9.558.699.568	8.646.447.116
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.978.036.912)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.260.926.638)	4.104.158.100
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.081.504.860	(3.097.523.315)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.126.026.872)	(11.071.109.381)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.082.214.869)	15.470.806.006
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.780.363.494	7.289.139.171
14	- Tiền lãi vay đã trả		(748.431.731)	(5.446.214.030)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.240.220.929)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(108.361.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.404.047.315	7.140.895.533
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(252.440.413)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.463.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		100.253.149	108.338.654
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.563.253.149	(144.101.759)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	28.757.480.354
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.314.855.264)	(36.167.443.337)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(393.399.996)	(393.399.996)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.708.255.260)	(7.803.362.879)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

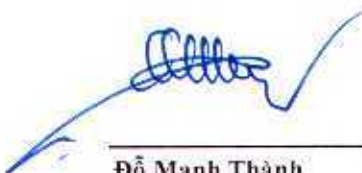
**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Năm 2022**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.259.045.204	(806.569.105)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		578.818.803	1.385.387.908
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.837.864.007</u>	<u>578.818.803</u>



  
Đỗ Mạnh Thành  
Người lập

  
Nguyễn Mạnh Hương  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Thế Bình  
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2022***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 08 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 32.651.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 32.651.550.000 đồng; tương đương 3.265.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 160 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 189 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2022, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, một số công trình trọng điểm đã nhận được chỉ đạo tháo gỡ từ Chính phủ như Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, ... các dự án chậm tiến độ của Công ty đã bắt đầu được triển khai trở lại dẫn đến doanh thu có phần khởi sắc. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế - địa - chính trị trên toàn thế giới, chi phí nguyên vật liệu, vật tư thi công tăng mạnh khiến cho lãi gộp giảm mạnh, kết quả kinh doanh vẫn ở trạng thái lỗ. Do khó khăn chung về công việc cũng như sức ép về mặt chi phí Công ty buộc phải cắt giảm nhân công, tăng năng suất lao động để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn,

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.11 . Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuộc tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.15 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ; công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.364.240.805	77.441.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.473.623.202	501.377.608
	<b><u>3.837.864.007</u></b>	<b><u>578.818.803</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty Cổ phần Lilama 5	3.071.285.399	(1.331.132.087)	3.071.285.399	(1.331.132.087)
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	34.320.000	-	34.320.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	366.555.531	-	439.720.340	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.638.016.495	-	2.638.016.495	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	14.261.510.248	-	27.140.305.306	-
Tổng Công ty Lập máy Việt Nam - CTCP	24.098.713.803	-	33.377.065.238	-
	<b><u>43.470.401.476</u></b>	<b><u>(1.331.132.087)</u></b>	<b><u>66.700.712.778</u></b>	<b><u>(1.331.132.087)</u></b>
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	14.917.166.546	-	14.917.166.546	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	10.808.720.654	-	10.808.720.654	-
Công ty TNHH Hương Hải Group	10.607.885.957	-	10.707.885.957	-
Phải thu khách hàng khác	24.479.389.515	(9.546.336.195)	17.743.578.300	(9.546.336.195)
	<b><u>60.813.162.672</u></b>	<b><u>(9.546.336.195)</u></b>	<b><u>54.177.351.457</u></b>	<b><u>(9.546.336.195)</u></b>
	<b><u>104.283.564.148</u></b>	<b><u>(10.877.468.282)</u></b>	<b><u>120.878.064.235</u></b>	<b><u>(10.877.468.282)</u></b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công Nghệ và Thiết bị hàn	62.782.350	-	62.782.350	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Chiến Khu	120.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	75.243.215	-	275.162.198	-
	<b><u>258.025.565</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>337.944.548</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	139.845.378	-	156.074.281	-
Tạm ứng	4.945.911.448	-	4.432.282.791	-
Ký cược, ký quỹ	185.080.000	-	185.080.000	-
Phải thu khác	866.918.430	-	4.793.367.062	-
	<b>6.137.755.256</b>	<b>-</b>	<b>9.566.804.134</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	313.428.154	-	327.719.890	-
Nguyễn Gia Khánh	673.858.455	-	673.858.455	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	6.482.600	-	6.482.600	-
	<b>993.769.209</b>	<b>-</b>	<b>1.008.060.945</b>	<b>-</b>
<b>Bên khác</b>				
Công ty Cổ Phần Lisemco	158.532.673	-	158.532.673	-
Trung tâm Hội nghị Quốc gia Việt Nam	145.765.222	-	145.765.222	-
Vũ Mạnh Phú	1.712.025.727	-	1.072.064.795	-
Trịnh Quang Tuyền	1.364.930.551	-	1.364.930.551	-
Trịnh Xuân Hải	541.763.790	-	541.763.790	-
Phải thu khác	1.220.968.084	(11.288.016)	5.275.686.158	(11.288.016)
	<b>5.143.986.047</b>	<b>(11.288.016)</b>	<b>8.558.743.189</b>	<b>(11.288.016)</b>
	<b>6.137.755.256</b>	<b>(11.288.016)</b>	<b>9.566.804.134</b>	<b>(11.288.016)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	84.300.000	-	84.300.000	-
	<b>84.300.000</b>	<b>-</b>	<b>84.300.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH XNK.Thủ công Mỹ nghệ Đông Thành	2.603.965.600	-	2.603.965.600	-
- Công Ty Liên Doanh Xây Dựng Hà Nội - Bắc Kinh	3.350.989.756	-	3.350.989.756	-
- Công ty Cổ phần 77	1.668.805.327	-	1.668.805.327	-
- Công ty Cổ Phần Lisemco	2.101.366.729	1.074.420.482	2.101.366.729	1.074.420.482
- Các khoản khác	4.265.157.456	2.027.108.088	4.265.157.456	2.027.108.088
	<b>13.990.284.868</b>	<b>3.101.528.570</b>	<b>13.990.284.868</b>	<b>3.101.528.570</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.451.337.203	-	1.768.346.816	-
Công cụ, dụng cụ	320.614.201	-	425.992.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.273.273.136	-	65.724.858.704	-
	<b>69.045.224.540</b>	<b>-</b>	<b>67.919.197.668</b>	<b>-</b>

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình:**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	19.298.422.461	16.135.027.610
- Xi măng Xuân Thành Line3	19.275.930.443	13.205.587.909
- Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	10.902.129.208	10.344.446.008
- Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	6.746.310.597	10.222.824.682
- Nhà máy điện Văn Phong 1	2.703.303.454	3.179.980.250
- Các công trình khác	8.347.176.973	12.636.992.245
	<b>67.273.273.136</b>	<b>65.724.858.704</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**9 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	8.154.845.990	14.841.374.986	33.918.747.558	126.710.252	1.027.101.449	58.068.780.235					
Số dư cuối kỳ	<b>8.154.845.990</b>	<b>14.841.374.986</b>	<b>33.918.747.558</b>	<b>126.710.252</b>	<b>1.027.101.449</b>	<b>58.068.780.235</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	6.670.043.545	14.654.291.613	31.033.044.701	126.710.252	1.023.271.748	53.507.361.859					
- Khấu hao trong kỳ	212.059.512	121.257.277	1.207.957.493	-	3.829.701	1.545.103.983					
Số dư cuối kỳ	<b>6.882.103.057</b>	<b>14.775.548.890</b>	<b>32.241.002.194</b>	<b>126.710.252</b>	<b>1.027.101.449</b>	<b>55.052.465.842</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	1.484.802.445	187.083.373	2.885.702.857	-	3.829.701	4.561.418.376					
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.272.742.933</b>	<b>65.826.096</b>	<b>1.677.745.364</b>	-	-	<b>3.016.314.393</b>					
<i>Trong đó:</i>											

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.674.187.250 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.803.932.475 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	2.611.245.455
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.611.245.455</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	815.819.242
- Trích khấu hao	290.138.390
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.105.957.632</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	1.795.426.213
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.505.287.823</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.500.000	123.345.097
	<b>49.500.000</b>	<b>123.345.097</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6.212.537.959	9.919.056.356
	<b>6.212.537.959</b>	<b>9.919.056.356</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Lilama 69- 3	3.259.984.959	3.259.984.959	14.359.134.872	14.359.134.872
Công ty Cổ phần Lilama 7	86.928.579	86.928.579	-	-
Tổng Công ty Lập máy Việt Nam - CTCP	-	-	120.164.594	120.164.594
	<b>3.346.913.538</b>	<b>3.346.913.538</b>	<b>14.479.299.466</b>	<b>14.479.299.466</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	3.523.846.960	3.523.846.960	4.023.846.960	4.023.846.960
Công ty TNHH Quốc Khánh Ban Mê	3.645.623.753	3.645.623.753	3.855.623.753	3.855.623.753
Công ty TNHH MTV Chông Ân môn Trần Hào 126	3.311.119.201	3.311.119.201	3.461.119.201	3.461.119.201
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tất cả trong một	1.249.679.801	1.249.679.801	3.058.277.557	3.058.277.557
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Lắp máy Hà Nội	1.219.562.667	1.219.562.667	2.019.645.427	2.019.645.427
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Tráng An 268	3.477.444.072	3.477.444.072	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	15.450.613.371	15.450.613.371	14.272.394.435	14.272.394.435
	<b><u>31.877.889.825</u></b>	<b><u>31.877.889.825</u></b>	<b><u>30.690.907.333</u></b>	<b><u>30.690.907.333</u></b>
	<b><u>35.224.803.363</u></b>	<b><u>35.224.803.363</u></b>	<b><u>45.170.206.799</u></b>	<b><u>45.170.206.799</u></b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	2.056.072.473
	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.056.072.473</u></b>
<b><i>Bên khác</i></b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	-	75.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	170	170
	<b><u>170</u></b>	<b><u>75.000.170</u></b>
	<b><u>170</u></b>	<b><u>2.131.072.643</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.838.024.170	2.856.726.080	3.452.113.201	-	4.242.637.049	-	-	-	4.242.637.049
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.325.037.231	307.871.638	1.240.220.929	-	1.392.687.940	-	-	-	1.392.687.940
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	21.431.408	12.175.312	-	9.256.096	-	-	-	9.256.096
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	654.357.600	976.956.532	273.838.532	-	1.357.475.600	-	-	-	1.357.475.600
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	297.253.923	176.966.650	392.576.051	-	81.644.522	-	-	-	81.644.522
	-	<b>8.114.672.924</b>	<b>4.342.952.308</b>	<b>5.373.924.025</b>	-	<b>7.083.701.207</b>	-	-	-	<b>7.083.701.207</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Chi phí lãi vay	2.721.466	3.334.321.575	-	-
- Trích trước chi phí công trình Nhà máy Dạm Ninh Bình	356.369.877	-	-	-
- Trích trước chi phí công trình Nhà xưởng - Công ty TNHH Cơ khí Tiến Công	537.964.732	-	-	-
- Chi phí trích trước Công trình Xi măng Bút Sơn	1.588.264.113	-	-	-
- Trích trước chi phí công trình Nhà máy Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	2.268.705.854	-	-	-
- Chi phí phải trả khác	5.218.039	-	-	-
	<b>4.759.244.081</b>	<b>3.334.321.575</b>		
<b>b) Dài hạn</b>				
- Chi phí trích trước Công trình Xi măng Bút Sơn	-	1.588.264.113	-	-
	-	<b>1.588.264.113</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Íang	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	97.071.044.351	97.071.044.351	-	9.314.855.264	87.756.189.087	87.756.189.087
	97.071.044.351	97.071.044.351	-	9.314.855.264	87.756.189.087	87.756.189.087
<b>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996
	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996
	<b>97.464.444.347</b>	<b>97.464.444.347</b>	<b>393.399.996</b>	<b>9.708.255.260</b>	<b>88.149.589.083</b>	<b>88.149.589.083</b>
<b>b) Nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	885.150.011	885.150.011	-	393.399.996	491.750.015	491.750.015
	885.150.011	885.150.011	-	393.399.996	491.750.015	491.750.015
	<b>885.150.011</b>	<b>885.150.011</b>	<b>-</b>	<b>393.399.996</b>	<b>491.750.015</b>	<b>491.750.015</b>
	(393.399.996)	(393.399.996)	(393.399.996)	(393.399.996)	(393.399.996)	(393.399.996)
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>491.750.015</b>	<b>491.750.015</b>			<b>98.350.019</b>	<b>98.350.019</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>						

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng số 10268/2021/427892/HDTĐ ký ngày ngày 05 tháng 02 năm 2021:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh cho hoạt động xây lắp;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 05/02/2021 đến 21/01/2022;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 87.756.189.087 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các Hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá mà Bên vay ký kết với ngân hàng;
  - Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng này đã hết hạn vào ngày 21/01/2022. Các khoản vay quá hạn đã được ký các hợp đồng tín dụng cụ thể và phụ lục gia hạn bổ sung.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

- (2) Khoản nợ thuê tài chính bao gồm hợp đồng thuê tài chính số 13.19.01/CTTC ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Loại tài sản: Xe Ô tô tải Thaco Auman C34 gắn cầu thủy lực 15 tấn Kanglim KS206 BKS 2911-188.46;
  - + Tổng giá trị nợ gốc: 2.371.344.498 đồng, Trong đó nợ gốc lá: 1.788.181.818 đồng, lãi phải trả: 583.152.671 đồng;
  - Thời hạn thuê: 60 tháng;
  - Lãi suất: Lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng - 4,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc còn phải trả: 491.750.015 đồng.

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.037.215.118	1.909.309.984
- Bảo hiểm xã hội	8.171.390.662	6.771.514.819
- Bảo hiểm y tế	898.166.649	1.210.218.723
- Bảo hiểm thất nghiệp	139.376.107	487.244.268
- Phải trả lãi vay	12.141.867.946	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.355.354.349	2.983.922.572
	<b>26.743.370.831</b>	<b>13.362.210.366</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan Công ty Cổ phần Lilama 69-3:</b>	3.510.720	3.510.720
	<b>3.510.720</b>	<b>3.510.720</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Số 72E đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18 - VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>1.114.232.377</b>	<b>8.539.297.525</b>	<b>8.539.297.525</b>	<b>(9.514.472.565)</b>	<b>35.893.330.837</b>	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(6.626.093.117)	(6.626.093.117)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>1.114.232.377</b>	<b>8.539.297.525</b>	<b>8.539.297.525</b>	<b>(16.140.565.682)</b>	<b>29.267.237.720</b>	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>1.114.232.377</b>	<b>8.539.297.525</b>	<b>8.539.297.525</b>	<b>(16.140.565.682)</b>	<b>29.267.237.720</b>	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(12.884.450.156)	(12.884.450.156)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.114.232.377)	(8.539.297.525)	(8.539.297.525)	9.653.529.902	-	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(19.371.485.936)</b>	<b>16.382.787.564</b>	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 18/NQ-DHDCD-2022 ngày 28/04/2022, Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc điều chuyển toàn bộ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2022 sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để bù lỗ lũy kế đến 31/12/2022. Theo đó, Lỗ lũy kế sau khi điều chuyển các quỹ là: 6.487.035.780 đồng, trong đó:

- Lỗ lũy kế tại 31/12/2021: 16.140.565.682 đồng;

- Quỹ đầu tư phát triển được điều chuyển sang: 8.539.297.525 đồng;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được điều chuyển sang: 1.114.232.377 đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tổng Công ty Lập máy Việt Nam - CTCP (*)	16.652.990.000	51,00	16.652.990.000	51,00	51,00
Ông Ngô Quốc Thịnh	3.266.000.000	10,00	3.266.000.000	10,00	10,00
Ông Nguyễn Gia Khánh	2.357.100.000	7,22	2.357.100.000	7,22	7,22
Các cổ đông khác	10.375.460.000	31,78	10.375.460.000	31,78	31,78
	<b>32.651.550.000</b>	<b>100</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.651.550.000	32.651.550.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>32.651.550.000</i>	<i>32.651.550.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>32.651.550.000</i>	<i>32.651.550.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.265.155	3.265.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.265.155</i>	<i>3.265.155</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.265.155</i>	<i>3.265.155</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	8.539.297.525
	-	<b>8.539.297.525</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuế ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 237/HH-TĐ với Sở Địa chính tỉnh Ninh Bình, thuê lại lô đất thuộc sở hữu nhà nước tại đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/07/2003 đến ngày 01/07/2046. Diện tích khu đất thuê là 29.872 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	110,53	61,13

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.443.286.445	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	84.238.506.082	82.769.657.306
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>84.238.506.082</i>	<i>82.769.657.306</i>

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)*

	<b>92.681.792.527</b>	<b>82.769.657.306</b>
	<b>52.269.842.231</b>	<b>66.179.555.692</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.277.968.620	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	77.965.892.228	73.631.916.080
	<b>85.243.860.848</b>	<b>73.631.916.080</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	<b>9.745.598.036</b>	<b>6.055.151.279</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	100.253.149	108.338.654
	<b>100.253.149</b>	<b>108.338.654</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.558.699.568	8.646.447.116
	<b>9.558.699.568</b>	<b>8.646.447.116</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.817.337	177.303.577
Chi phí nhân công	4.974.107.560	5.165.396.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.905.078	196.625.441
Thuế, phí, lệ phí	-	223.106.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.620.247	829.228.884
Chi phí khác bằng tiền	61.564.000	484.064.717
	<b>5.953.014.222</b>	<b>7.075.725.881</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.603.049.556	150.000.000
	<b>4.603.049.556</b>	<b>150.000.000</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.576.578.518)	(6.626.093.117)
Các khoản điều chỉnh tăng	13.065.448.026	-
- Chi phí lãi vay loại trừ theo ND 132/2020/ND-CP	8.462.398.470	-
- Chi phí không hợp lệ	4.603.049.556	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	488.869.508	(6.626.093.117)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>97.773.901</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	210.097.737	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.325.037.231	2.325.037.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.240.220.929)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.392.687.940</b>	<b>2.325.037.231</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.884.450.156)	(6.626.093.117)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.884.450.156)	(6.626.093.117)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(3.946)</b>	<b>(2.029)</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.158.578.836	32.006.554.442
Chi phí nhân công	20.489.069.194	26.157.827.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.835.242.373	2.192.142.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.128.255.390	30.649.333.724
Chi phí khác bằng tiền	856.175.089	-
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>85.467.320.882</b>	<b>91.005.858.320</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	3.837.864.007	-	-	3.837.864.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.532.563.106	-	-	99.532.563.106
	<b>103.370.427.113</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>103.370.427.113</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	578.818.803	-	-	578.818.803
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.556.112.071	-	-	119.556.112.071
Các khoản cho vay	3.463.000.000	-	-	3.463.000.000
	<b>123.597.930.874</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>123.597.930.874</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	88.149.589.083	98.350.019	-	88.247.939.102
Phải trả người bán, phải trả khác	61.968.174.194	-	-	61.968.174.194
Chi phí phải trả	4.759.244.081	-	-	4.759.244.081
	<b>154.877.007.358</b>	<b>98.350.019</b>	<b>-</b>	<b>154.975.357.377</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	97.464.444.347	491.750.015	-	97.956.194.362
Phải trả người bán, phải trả khác	58.532.417.165	-	-	58.532.417.165
Chi phí phải trả	3.334.321.575	-	-	3.334.321.575
	<b>159.331.183.087</b>	<b>491.750.015</b>	<b>-</b>	<b>159.822.933.102</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Trương Tấn Tuyền	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Thế Bình	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng giám đốc
Ông Lại Việt Tân	Trưởng ban BKS
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Gia Khánh	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>52.269.842.231</b>	<b>66.179.555.692</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	22.364.536.883	34.480.532.925
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	29.905.305.348	30.944.570.068
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	754.452.699
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>9.745.598.036</b>	<b>6.055.151.279</b>
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	9.142.168.092	6.055.151.279
Công ty Cổ phần Lilama 7	102.857.144	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	500.572.800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**Số 72E đường Hoàng Diệu,  
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

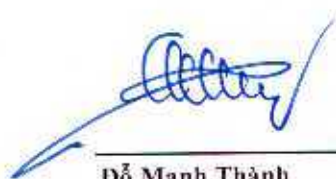
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Ông Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch HĐQT	237.475.091	287.091.054
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000
Ông Trương Tấn Tuyên	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Thế Bình	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	264.852.318	183.391.854
Ông Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	208.604.472	208.132.545
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng giám đốc	187.955.927	182.431.454
Ông Lại Việt Tân	Trưởng ban BKS	36.000.000	32.000.000
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên BKS	24.000.000	16.000.000
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	104.339.760	67.445.278

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.



**Đỗ Mạnh Thành**  
Người lập



**Nguyễn Mạnh Hường**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Thế Bình**  
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2023